

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – 1. Phẩm về các giới Bất
Cộng Trụ (Tỳ-khư-ni)

1. Pārājikakaṇḍam

1. Phẩm Bất Cộng Trụ

1. Ubbhajāṇumaṇḍalikasikkhāpadavaṇṇanā

1. Chú giải học giới về việc (ngồi) cao hơn đầu gối

656. Bhikkhunīvibhaṅge **migāramātuyāti** migāramātu, visākhāyāti attho. Pāḷiyaṃ “ehi bhikkhunīti bhikkhunī, tīhi saraṇagamanehi upasampannāti bhikkhunī”ti idaṃ bhikkhuvibhaṅgapāḷiyā samadassanatthaṃ aṭṭhagarudhammappaṭiggahaṇena laddhūpasampadaṃ mahāpajāpatigotamiñceva tāya saha nikkhantā bhagavato āṇāya bhikkhūnaññeva santike ekatoupasampannā pañcasatasākiyāniyo ca sandhāya vuttaṃ. Tā hi bhagavatā ānandattherassa yācanāya pabbajjaṃ anujānanta “etha bhikkhuniyo, mama sāsane tumhepi pavisathā”ti vuttā viya jātā. Sākiyāniyo eva saraṇasīlāni datvā kammavācāya upasampāditattā “tīhi saraṇagamanehi upasampannā”ti vuttā. Na hi etāhi aññā ehibhikkhunibhāvādinā upasampannā nāma santi. Yaṃ pana therīgāthāsu **bhaddāya kuṇḍalakesiyā** –

656. Trong Phân Tích Tỳ-khưu-ni, cụm từ **của bà Migāramātā** có nghĩa là của bà Migāramātā, tức là của bà Visākhā. Trong Pāḷi, câu “Tỳ-khưu-ni là người đến đây, Tỳ-khưu-ni là người đã thọ cụ túc giới bằng ba lần quy y” được nói ra nhằm mục đích đối chiếu với Pāḷi Phân Tích Tỳ-khưu, có liên quan đến bà Mahāpajāpatigotamī, người đã được thọ cụ túc giới qua việc chấp nhận tám trọng pháp, cùng với năm trăm vị công nương dòng Sākyā đã xuất gia cùng với bà, và đã cùng nhau thọ cụ túc giới từ các vị Tỳ-khưu theo lệnh của Đức Phật. Bởi vì, khi Đức Phật cho phép xuất gia theo lời thỉnh cầu của trưởng lão Ānanda, các vị ấy đã trở thành như thể được Ngài phán rằng: “Này các Tỳ-khưu-ni, các con hãy đến, hãy gia nhập vào giáo pháp của ta”. Chính các vị công nương dòng Sākyā đã được truyền cụ túc giới bằng lời tác bạch Tăng sự sau khi được trao truyền quy y và giới, do đó được gọi là “những vị đã thọ cụ túc giới bằng ba lần quy y”. Thật vậy, ngoài các vị này ra, không có ai khác được gọi là đã thọ cụ túc giới bằng cách “hãy đến đây, Tỳ-khưu-ni” và các hình thức tương tự. Còn điều đã được nói trong Trưởng Lão Ni Kệ về **bà Bhaddā Kuṇḍalakesī** –

“Nihacca jāṇuṃ vanditvā, sammukhā añjalim akama;

‘Ehi bhadde’ti maṃ avoca, sā me āsūpasampadā’ti. (therīgā. 109) –

“Con quỳ gối đánh lễ, chấp tay trước mặt Ngài;

‘Ehi bhadde’ti maṃ avoca, sā me āsūpasampadā’ti. (therīgā. 109) –

Vuttaṃ. Yañca apadānēpi –

Đã được nói. Và cả trong Vô Ngại Giải Đạo cũng vậy –

“Āyācito tadā āha, ‘ehi bhadde’ti nāyako;

Tadāhaṃ upasampannā, parittaṃ toyamaddasa’’nti. (apa. therī 2.3.44) –

“Khi được thỉnh cầu, Bạc Lãnh Đạo đã nói: ‘hỡi Bhaddā, hãy đến’;

Khi ấy, con đã thọ cụ túc giới, và thấy một ít nước.” (apa. therī 2.3.44) –

Vuttaṃ. Tampi “ehi tvaṃ bhikkhunīnaṃ santike pabbajjaṃ, upasampadañca gaṇhāhī’’ti bhagavato āṇā upasampadāya kāraṇattā upasampadā ahoṣīti imamatthaṃ sandhāya vuttaṃ. Tathā hi vuttaṃ **therīgāthāṭṭhakathāyaṃ** “ehi bhadde, bhikkhunupassayaṃ gantvā bhikkhunīnaṃ santike pabbajja upasampajjassūti maṃ avaca āṇāpesi, sā satthu āṇā mayhaṃ upasampadāya kāraṇattā upasampadā āsi ahoṣī’’ti (therīgā. aṭṭha. 111).

Đã được nói. Điều đó cũng được nói với ý nghĩa rằng: “Lễ cụ túc giới đã thành tựu là do mệnh lệnh của Đức Phật làm nhân duyên cho việc thọ cụ túc giới, rằng: ‘Con hãy đến, hãy thọ xuất gia và cụ túc giới nơi các Tỳ-khư-ni’”. Thật vậy, trong **Chú giải Trưởng Lão Ni Kệ** đã nói rằng: “Ngài đã ra lệnh cho tôi rằng: ‘Hỡi Bhaddā, hãy đến, hãy đến trú xứ của Tỳ-khư-ni mà xuất gia và thọ cụ túc giới nơi các Tỳ-khư-ni.’ Mệnh lệnh đó của Bạc Đạo Sư là nhân duyên cho việc thọ cụ túc giới của tôi, nên đã trở thành lễ cụ túc giới.” (therīgā. aṭṭha. 111).

657. Sādhāraṇapārājikehīti methunādīhi catūhi. Tāni, pana aññāni ca sādhāraṇasikkhāpadāni yasmā bhikkhuvibhaṅge vuttanidānavatthādīsu eva sādhāraṇavasena paññattāni, pacchā pana tāni bhikkhunīnaṃ pātimokkhuḍdesaṃ anujānanta bhagavatā tāsāṃ sikkhāpaccakkhānābhāvena “yā pana bhikkhunī chandaso methunaṃ dhammaṃ paṭiseveyyā”tiādīnā tadanurūpavasena parivattetvā asādhāraṇasikkhāpadehi saddhiṃ saṃsandetvā bhikkhunipātimokkhuḍdesavasena ekato saṅgahitāni. Yasmā ca nesaṃ **bhikkhuvibhaṅge** (pārā. 44 ādayo) vuttanayeneva sabbopi vinicchayo sakkā ñātum, tasmā tāni vajjetvā asādhāraṇānaṃ eva idha vibhaṅgo vuttoti veditabbaṃ.

657. Bởi các tội bất cộng trụ chung có nghĩa là bởi bốn tội bắt đầu với tội dâm dục. Những học giới chung đó và các học giới chung khác, vì đã được chế định chung trong Phân Tích Tỳ-khưu ở phần nhân duyên, câu chuyện và các phần khác, sau đó, khi Đức Phật cho phép tụng đọc Giới Bốn cho các Tỳ-khưu-ni, vì các vị ấy không có việc xả giới, Ngài đã thay đổi cho phù hợp bằng cách nói: “Vị Tỳ-khưu-ni nào cố ý hành dâm...” và các câu tương tự, rồi đối chiếu với các học giới không chung và tập hợp lại thành một trong phần tụng đọc Giới Bốn của Tỳ-khưu-ni. Và bởi vì tất cả sự phân tích về chúng có thể được hiểu theo cách đã được trình bày trong **Phân Tích Tỳ-khưu** (pārā. 44 ādayo), do đó, cần phải hiểu rằng, sau khi loại bỏ những điều đó, ở đây chỉ trình bày phần phân tích về các học giới không chung.

659. Bhikkhūnaṃ “kāyaśamsaggaṃ sādīyeyyā”ti avatvā “samāpajjeyyā”ti vuttattā “bhikkhu āpattiyaṃ na kāretabbo”ti vuttaṃ. Tabbahulanayenā ti kiriyāsamuṭṭhānasseva bahulabhāvato, etena akiriyāsamuṭṭhānāpi ayaṃ āpatti hotīti dasseti. Kiñcāpi dasseti, mayaṃ panettha evaṃ takkayāma “kāyaśamsaggakkaṇe sādīyantiyā kiriyāya abhāvepi tato pubbe pavattitānaṃ paṭicchannaṭṭhānagamanaṃ gītākāradassanādikiriyānaṃ vaseneva kiriyāsamauṭṭhānameva, parehi magge kariyamānupakkamena niccalassa sādīyato sukkavissatṭhi viya pubbapayogābhāvepi vā tasmiññeva kkaṇe parūpakkamena janiyamānāya attano kāyacalanādisaṅkhātāya kiriyāya, sā hi sādīyamānena tassā cittenāpi samuṭṭhitā kiriyā nāma hoti avāyāmitvā parūpakkamena methunasādīyane viya, bhikkhūnaṃ pana parūpakkamajanitaṃ kiriyāṃ abbohārikaṃ katvā attanā kariyamānapayogavaseneva ‘kāyaśamsaggaṃ samāpajjeyyā’ti evaṃ visesetvā sikkhāpadassa paññattattā sādīyamānēpi na doso. Itarathā hi tabbahulanayenettha kiriyatte gayhamāne aññesampi kiriyākiriyaikkhāpadānaṃ kiriyattaggahaṇappasaṅgo siyā”ti. Tasmā vīmaṃsitvā gahetabbaṃ. **Sāti** kiriyāsamuṭṭhānatā. **Tathevā** ti kāyaśamsaggarāgī eva.

659. Đối với các Tỳ-khưu, vì không nói “chấp nhận sự tiếp xúc thân thể” mà nói “dấn vào”, nên đã nói rằng **“không nên buộc Tỳ-khưu phạm tội”**. Theo phương pháp đa số là vì sự khởi lên từ hành động là chủ yếu, điều này cho thấy rằng tội này cũng có thể

khởi lên không từ hành động. Mặc dù điều đó được chỉ ra, nhưng ở đây chúng tôi suy luận như sau: “Ngay cả khi không có hành động của người nữ đang chấp nhận vào lúc tiếp xúc thân thể, tội vẫn khởi lên từ hành động do các hành động đã diễn ra trước đó như đi đến nơi kín đáo, ra hiệu, thể hiện cử chỉ, v.v., hoặc giống như việc xuất tinh của người nam bất động đang chấp thuận khi người khác cố gắng thực hiện trên đường của họ, ngay cả khi không có sự cố gắng trước đó, thì cũng do hành động được gọi là sự cử động thân thể của chính mình được tạo ra bởi sự cố gắng của người khác ngay tại thời điểm đó. Bởi vì hành động đó, được khởi lên ngay cả bởi tâm của người đang chấp thuận, được gọi là hành động, giống như trong việc chấp thuận hành vi dâm dục do sự cố gắng của người khác mà không cần nỗ lực. Tuy nhiên, đối với các Tỳ-khưu, hành động phát sinh từ sự cố gắng của người khác được coi là không có hiệu lực, và vì học giới được chế định một cách đặc biệt chỉ dựa trên sự cố gắng do chính mình thực hiện rằng ‘dẫn vào việc tiếp xúc thân thể’, nên ngay cả khi chỉ chấp thuận cũng không có tội. Nếu không, nếu ở đây chấp nhận là hành động theo phương pháp đa số, thì sẽ dẫn đến việc chấp nhận là hành động cho cả các học giới khác có hành động và không có hành động.” Do đó, cần phải xem xét kỹ lưỡng trước khi chấp nhận. **Điều đó** là sự khởi lên từ hành động. **Cũng vậy** có nghĩa là chính người có lòng ham muốn tiếp xúc thân thể.

Ubbhajāṇumaṇḍalikasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần chú giải học giới về việc (ngồi) cao hơn đầu gối đã chấm dứt.

2. Vajjapaṭicchādikasikkhāpadavaṇṇanā

2. Chú giải học giới về việc che giấu tội

666. Dutīye **purimenā**tiādi sundarīnandāya vajjapaṭicchādane paññattataṃ sandhāya vuttaṃ. **“Aṭṭhanna”**nti vuttattā vajjapaṭicchādanassāpi paṭicchādane pārājikamevāti daṭṭhabbaṃ. **“Dhuraṃ nikkhittamatte”**ti vuttattā paṇṇattiṃ ajānantiyāpi “idaṃ vajjaṃ na pakāsessāmī”ti chandena dhuraṃ nikkhepakkhaṇe pārājikanti daṭṭhabbaṃ. Taṃ pana paṭicchādanam yasmā “pesalā ñatvā garahissantī”ti bhayeneva hoti, bhayañca kodhacittasampayuttaṃ, tasmā idaṃ **“dukkhavedana”**nti vuttaṃ. Yaṃ pana **sāratthadīpaniyaṃ** (sārattha. ṭī. pārājikakaṇḍa 3.666) “kiñcāpi vajjapaṭicchādanam pemavasena hoti, tathāpi sikkhāpadavītikkamacittaṃ domanassitameva hotī”ti evaṃ paṇṇattivītikkamacitteneva chādanam domanassatte kāraṇam vuttaṃ, taṃ akāraṇam paṇṇattivijānanam vināpi āpajjitabbatova.

666. Ở học giới thứ hai, cụm từ **bởi điều trước** v.v... được nói liên quan đến việc chế định về việc che giấu tội của cô Sundarīnandā. **“của tám (tội)”**, nên cần phải hiểu rằng việc che giấu tội bất cộng trụ cũng là tội bất cộng trụ. **“ngay khi từ bỏ trách nhiệm”**, nên cần phải hiểu rằng, ngay cả đối với người không biết đến điều luật, tội bất cộng trụ

cũng phát sinh ngay lúc từ bỏ trách nhiệm với ý muốn rằng “tôi sẽ không tiết lộ tội này”. Việc che giấu đó sở dĩ xảy ra chỉ vì sợ rằng “những người đức hạnh biết được sẽ khiển trách”, và sự sợ hãi đó tương ứng với tâm sân, do đó điều này được gọi là **“thọ khổ”**. Còn điều đã được nói trong Chú giải **Sāratthadīpanī** (sārattha. ṭī. pārajikakaṇḍa 3.666) rằng: “Mặc dù việc che giấu tội lỗi là do lòng yêu mến, nhưng tâm vi phạm học giới vẫn là tâm ưu sầu”, ở đây, việc nói rằng chính tâm vi phạm điều luật là nguyên nhân của sự ưu sầu khi che giấu là không có lý do, bởi vì tội vẫn có thể phạm phải ngay cả khi không biết đến điều luật.

Vajjapaṭicchādikasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần chú giải học giới về việc che giấu tội đã chấm dứt.

669. Tatiyaṃ uttānameva.

669. Học giới thứ ba đã rõ ràng.

4. Aṭṭhavatthukasikkhāpadavaṇṇanā

4. Chú giải học giới về tám sự việc

675. Catutthe lokassādasāṅkhātamaṃ mittehi aññamaññaṃ kātabbamaṃ santhavaṃ . Vuttamevatthamaṃ pariyāyantaṃ dassetuṃ “kāyasamsaggarāgenā”ti vuttaṃ.

675. Ở học giới thứ tư, **sự thân mật** được gọi là sự thưởng thức thể gian mà bạn bè nên làm cho nhau. Để chỉ ra ý nghĩa đã được nói bằng một cách diễn đạt khác, đã nói rằng **“với lòng ham muốn tiếp xúc thân thể”**.

Tissitthiyo methunaṃ taṃ na seveti yā tisso itthiyo, tāsū vuttaṃ taṃ methunaṃ na seveyya. Anariyapaṇḍaketi tayo anariye, tayo paṇḍake ca upasaṅkamitvā methunaṃ na seveti attho. Anariyāti cettha ubhatobyañjanakā adhippetā. Byañjanasmi nti attano vaccamukhamaggepi. Chedo eva chejjaṃ, pārajikaṃ.

Không nên hành dâm với ba loại phụ nữ có nghĩa là không nên hành dâm với ba loại phụ nữ đã được đề cập. **Người á phi nhân và người bán nam bán nữ** có nghĩa là không nên đến gần ba loại người á phi nhân và ba loại người bán nam bán nữ để hành dâm. Ở đây, **người á phi nhân** được hiểu là người có cả hai giới tính. **Trong đường (sinh thực khí)** có nghĩa là ngay cả trong đường đại tiện của mình. Sự cắt đứt chính là **điều đáng bị cắt đứt**, là tội bất cộng trụ.

Vaṇṇavaṇṇoti dvīhi sukkavissatṭhi vuttā. Gamanuppādananti sañcarittaṃ.

“Methunadhammassa pubbabhāgattā paccayo hoti”ti iminā kāriyopacārena kāyasamsaggo methunadhammoti vuttoti dasseti. Sabbapadesū ti saṅghāṭikaṇṇaggahaṇādipadesu. Kāyasamsaggarāgo, saussāhatā, aṭṭhamavatthussa

pūraṇanti tīṇettha aṅgāni.

Khen và chê được nói đến bởi hai (yếu tố là) việc xuất tinh. **Sự tạo ra việc đi lại** có nghĩa là hành vi môi giới. **“là nhân duyên vì là giai đoạn đầu của việc hành dâm”**, điều này cho thấy rằng việc tiếp xúc thân thể được gọi là hành dâm theo cách nói ẩn dụ về kết quả. **Ở tất cả các nơi** có nghĩa là ở những nơi như việc cầm lấy góc y Tăng-già-lê. Lòng ham muốn tiếp xúc thân thể, sự cố gắng, và sự hoàn thành tám sự việc – đây là ba yếu tố.

Aṭṭhavatthukasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần chú giải học giới về tám sự việc đã chấm dứt.

Pārājikavaṇṇanānayo niṭṭhito.

Phương pháp chú giải về tội bất cộng trụ đã chấm dứt.